

CỔ PHẦN HOÁ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC

PGS., TS. Nguyễn Thị Nhung*

Cổ phần hoá các NHTM Nhà nước là chuyển các NHTM Nhà nước thành các NHTM cổ phần. Đây là một biện pháp đa dạng hoá sở hữu ngay trong mỗi NHTM với nhiều pháp nhân, thể nhân khác nhau - những thành viên đã bỏ tiền ra mua cổ phần - gọi là các cổ đông. Cách làm này phù hợp với xu hướng chung, có tính phổ biến trên thế giới.

Trước hết hãy cùng điểm lại những nét cơ bản về hoạt động của các NHTM Nhà nước:

Trước khi bàn luận về cổ phần hoá các NHTM Nhà nước, chúng ta cùng nhìn lại một cách khách quan, toàn diện thực trạng hoạt động của các NHTM Nhà nước trong thời gian qua: Có thể nói rằng trên bình diện chung thì các NHTM Nhà nước vẫn không chế được thị trường ngân hàng trong cả nước với thị phần khoảng trên 70% cả trên lĩnh vực tiền gửi và cho vay. Tính đến 31/5/2004, con số này lên đến 77% thị phần tiền gửi và khoảng 80% thị phần tín dụng trong toàn quốc. Việc phát triển hệ thống thanh toán đặc biệt được quan tâm không chỉ trong phạm vi các NHTM Nhà nước mà toàn hệ thống ngân hàng. So với các ngành khác, mức độ hiện đại hoá

công nghệ ngân hàng khá nhanh chóng và có lẽ đang là một trong những ngành dẫn đầu trong lĩnh vực này. Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng đến nay đã có gần 200 chi nhánh của 50 thành viên. Từ ngày 01/01/2003, hệ thống thanh toán bù trừ điện tử cũng đã được đưa vào vận hành chính thức, thay thế hoàn toàn việc trao đổi trực tiếp chứng từ giấy, nhờ đó rút ngắn được thời gian chuyển tiền và đảm bảo độ chính xác cao. Nhiều ứng dụng công nghệ tin học được đưa vào hoạt động dịch vụ như: ATM, Home Banking, Mobile Banking, Phone Banking, Internet Bank... Bên cạnh đó, các NHTM Nhà nước ngày càng chú ý hơn đến việc phát triển các dịch vụ mới, nâng cao chất lượng phục vụ, tăng tiện ích cho khách hàng, đối xử với khách hàng ngày càng bình đẳng hơn.

Tuy nhiên, những con số thực tế cũng chỉ ra rằng: **Năng lực tài chính** của các NHTM Nhà nước còn rất yếu, vốn tự có thấp, mặc dù đã được quan tâm song cho đến nay trong tổng nguồn vốn thì vốn tự có của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chỉ chiếm 4,1%, Ngân hàng Công thương 2,9%, Ngân hàng Ngoại thương 2,7%. Tỷ lệ này rất thấp so với yêu cầu là 8%. Ta còn có thể thấy sự mỏng manh về vốn của các NHTM khi ta đặt nó trong quan hệ

so sánh với các đối thủ cạnh tranh của nó. Đó là các NHTM khác trên thế giới. Thời gian qua, tuy các NHTM Nhà nước đã qua nhiều lần tăng vốn, đến tháng 03/2003, sau khi thực hiện quyết định 453/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ (14/06/2002) về phát hành trái phiếu đặc biệt để cấp bổ sung vốn điều lệ cho các NHTM quốc doanh, thì NHTM có vốn điều lệ lớn nhất Việt Nam là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam mới chỉ đạt mức 4,320 tỷ, tương đương 280 triệu USD. So với nhiều ngân hàng nước ngoài, với con số hàng chục tỷ USD vốn điều lệ thì vốn của các NHTM Việt Nam là một con số vô cùng khiêm tốn.

Vấn đề chất lượng tín dụng cũng có nhiều điểm cần bàn: So với thời điểm cuối năm 2003, nợ quá hạn và nợ xấu của các NHTM Nhà nước tính đến 31/5/2004 tăng lên cả về số tuyệt đối và số tương đối. Có ngân hàng tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dự nợ đã đạt tới con số sấp xỉ 10%, có ngân hàng số nợ xấu tăng gần 60% so với cuối năm 2003... Hiện tượng khách hàng làm ăn thua lỗ, không có khả năng trả nợ cho ngân hàng đã dẫn đến sự căng thẳng về vốn đối với nhiều ngân hàng. Có những khách hàng nợ quá hạn đã lên tới con số hàng trăm tỷ, không kể số được bảo lãnh

Có thể rút ra một vài điểm

Tổng Biên tập Tạp chí CNNH (*)

nhận xét cần thiết về hoạt động của các NHTM Nhà nước như sau:

1. Mức độ tập trung và phi cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng khá cao: Được biểu hiện ở thị phần của NHTM Nhà nước trong huy động tiền gửi và cho vay: Trên 70%, con số đó một mặt nói lên sức mạnh và tầm bao quát của các NHTM Nhà nước trong hai loại nghiệp vụ cơ bản nhất của NHTM. Tuy nhiên lại cũng chính những con số đó cho thấy mức độ đa dạng hoá các thành phần kinh tế trong lĩnh vực ngân hàng ở nước ta thực sự mới chỉ có giới hạn. Nói cách khác hoạt động ngân hàng ở nước ta vẫn còn mang tính độc quyền khá cao và được tập trung chủ yếu vào các NHTM Nhà nước. Cũng có nghĩa rằng các NHTM Nhà nước chưa phải chịu thử thách bởi áp lực cạnh tranh của thị trường. Nếu ta quan tâm hơn nữa đến vấn đề đa sở hữu trong hoạt động ngân hàng thì tình hình chắc sẽ khác hơn. TP.Hồ Chí Minh là một minh chứng khá rõ nét về mức độ chiếm lĩnh thị phần của các NHTM Nhà nước trong điều kiện đa dạng hoá sở hữu trên cùng một thị trường. Tại thành phố này hiện đang là nơi quy tụ và hiện diện của hầu hết các NHTM cổ phần lớn của cả nước, các ngân hàng liên doanh và nhiều chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thì thị phần của các NHTM Nhà nước chỉ còn chiếm khoảng 50% cả trong lĩnh vực huy động vốn và cho vay. Điều này cho thấy, trên một thị trường mức độ đa dạng hoá càng cao thì thị phần của NHTM Nhà nước có xu

hướng giảm.

2. Quy mô vốn tự có nhỏ làm giảm khả năng mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động của các NHTM ở cả thị trường trong cũng như ngoài nước. Với tỷ lệ vốn tự có quá thấp so với tổng nguồn vốn, so với tổng tài sản có làm cho các ngân hàng khó có thể khống chế được những diễn biến xấu, phức tạp trên thị trường do vậy độ rủi ro khá cao. Theo đánh giá của tổ chức Standard & Poor thì các ngân hàng Việt Nam đang hiện xếp hạng có độ rủi ro cao nhất khu vực Đông Nam Á. Không những thế khả năng tiếp cận công nghệ cao cũng sẽ bị hạn chế trong điều kiện vốn tự có thấp.

3. Về dịch vụ: Phải thừa nhận rằng mặc dù các NHTM Nhà nước đã có rất nhiều cố gắng trong việc nâng cao mức độ tiện ích của các dịch vụ cung ứng song chất lượng sản phẩm dịch vụ do các ngân hàng nước ngoài cung cấp vẫn cao hơn so với các NHTM Việt nam, đặc biệt là cao hơn các NHTM Nhà nước vì họ có nhiều kinh nghiệm kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng, họ lại có một hệ thống cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin mang tính quốc gia để khai thác cho hoạt động ngân hàng cũng làm cho chất lượng sản phẩm của các ngân hàng cung cấp cho khách hàng có thể gia tăng tính hấp dẫn, tính tiện lợi, nhanh chóng và chính xác. Hơn thế nữa đó là sự hơn hẳn về độ nhạy bén, tính độc lập và năng lực sáng tạo.

4. Về hoạt động tín dụng: Quan sát hoạt động tín dụng trong mối quan hệ với tỷ lệ

an toàn vốn tự có của các NHTM Nhà nước cho thấy: Thị phần tín dụng thì chiếm tới 80%, tỷ lệ vốn tự có so với tổng nguồn vốn thấp, nghĩa là nguồn được các NHTM Nhà nước dùng để cho vay chủ yếu là nguồn vốn huy động. Trong khi đó hiện tượng khách hàng làm ăn thua lỗ khó có khả năng trả nợ cũng trong tình trạng báo động... Thực tế đó đáng để chúng ta phải suy nghĩ. Rõ ràng, bên cạnh những giải pháp về tín dụng thì vốn tự có cho các NHTM Nhà nước cũng là vấn đề cần phải xem xét một cách cụ thể.

Thứ hai: Sự cần thiết phải cổ phần hoá các NHTM Nhà nước

Phải khẳng định rằng cổ phần hoá NHTM Nhà nước là một tất yếu khách quan, xuất phát từ các nguyên nhân sau:

1. NHTM Nhà nước trước hết cũng là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập nhằm mục đích chủ yếu là thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh trong phạm vi nghề ngân hàng, đó là kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ. Nếu cổ phần hoá các doanh nghiệp Nhà nước là một tất yếu, thì vấn đề này cũng mang tính tất yếu đối với các NHTM Nhà nước.

2. Cổ phần hoá để đạt được mục đích tôn chỉ của toàn nền kinh tế, đó là xây dựng một nền kinh tế hàng hoá với nhiều thành phần kinh tế cùng song hành phát triển, giảm mức độ độc quyền trong hoạt động ngân hàng.

3. Cổ phần hoá các NHTM Nhà nước cũng là để khẳng định tư tưởng chỉ đạo của

Đảng và Nhà nước ta về chủ trương tạo mọi điều kiện cho tất cả các thành phần kinh tế có cùng cơ hội phát triển, có cùng một sân chơi bình đẳng. Điều này muốn nói rằng, hãy mạnh dạn cổ phần hoá bởi mọi cơ hội đến trước, trong và sau khi cổ phần hoá là như nhau. Hơn thế nữa, cổ phần hoá các NHTM Nhà nước còn tạo lòng tin và sự an tâm cho các thành phần kinh tế khác, cho các chủ doanh nghiệp hiện hữu cũng như sắp ra đời.

4. Cổ phần hoá các NHTM Nhà nước còn xuất phát từ sự bức xúc của tiến trình hội nhập. Hội nhập tuy có mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng nhiều thách thức bởi nó là một cuộc chạy đua quyết liệt, không nhượng bộ, đòi hỏi các ngân hàng phải có đủ tầm và lực, cả về vốn, về công nghệ, về năng lực quản trị, về con người...

Về vốn: Vốn tự có là nguồn lực cơ bản để minh chứng sức mạnh tài chính của các NHTM, nó đóng vai trò quan trọng vừa để một ngân hàng bắt đầu hoạt động, vừa đảm bảo khả năng tồn tại của ngân hàng đó, nó quyết định quy mô hoạt động, tầm vươn và độ an toàn cho các hoạt động kinh doanh của mỗi ngân hàng trên thương trường. Chính vì vậy giới quản trị, điều hành ngân hàng, khách hàng và các cơ quan quản lý đều quan tâm đến khả năng của ngân hàng trong việc duy trì đảm bảo mức vốn đầy đủ. Cổ phần hoá lại là con đường ngắn nhất để các NHTM có thể đạt tới quy mô vốn cần thiết và thích hợp cho hoạt động kinh doanh trong tầm của nó. Không những chỉ khai thác nguồn

vốn đang tiềm ẩn trong tay dân mà cổ phần hoá còn giúp cho các NHTM có nhiều khả năng tiếp cận và sử dụng nguồn lực từ bên ngoài, cả về vốn, công nghệ, thị trường.

Về công nghệ: Vấn đề hiện đại hoá công nghệ tuy đã được quan tâm và có nhiều chuyển biến song phần lớn cũng mới trong giai đoạn thử nghiệm và mới chỉ được thực hiện ở một vài ngân hàng lớn thuộc các khu vực đô thị. Có thể nói đây là vấn đề bức xúc bởi chúng ta không thể nói hiện đại hoá công nghệ, hội nhập quốc tế mà hàng ngày dân chúng vẫn rông rảnh xếp hàng ở trước cửa các ngân hàng được. Cổ phần hoá sẽ tạo cơ hội cho các cổ đông nước ngoài có thể tham gia sở hữu các ngân hàng trong nước, điều này mang lại những lợi thế cho các ngân hàng tiếp cận các công nghệ tiến tiến, hiện đại trên thế giới trong điều kiện nội lực của ta còn hạn hẹp.

Về năng lực quản trị và con người: Cuộc cạnh tranh sẽ chính thức được bắt đầu khi các cam kết về hội nhập được thực hiện. Vấn đề này đòi hỏi mỗi thành viên không chỉ trong hệ thống ngân hàng mà tất cả những ai, những doanh nghiệp nào muốn tham gia vào lĩnh vực kinh doanh đều không chỉ đủ về lực mà còn phải thực sự nhanh nhạy, ứng xử kịp thời với các diễn biến đầy linh hoạt của thị trường, các NHTM Nhà nước thật khó khăn trước những đòi hỏi như vậy. Bởi cơ chế quản lý đối với các doanh nghiệp nhà nước thường đi đôi với nhiều thủ tục hành chính và mất không ít thời gian, không chỉ mang lại

phiên hà mà nhiều khi còn có thể làm mất những cơ hội không dễ gì có được. Không những thế, nơi đây lại luôn luôn có khả năng nhận được sự bảo trợ từ phía nhà nước cho nên thường tồn tại những yếu tố tâm lý bất lợi, không những thiếu năng động, thiếu linh hoạt mà còn ỷ lại, dựa dẫm, đùn đẩy trách nhiệm... Đó là những nhân tố gây cản trở cho tiến trình hội nhập. Nếu cứ như vậy thì các NHTM làm sao có thể tồn tại và đứng vững trong cuộc chạy đua đầy quyết liệt này được? Cần có sự thay đổi về tư duy, cả trong nhận thức, trong cách suy nghĩ, cách đánh giá, cách xử lý, điều hành công việc... Những thay đổi đó có thể có được trong môi trường quản lý thực sự thông thoáng, gọn nhẹ, không quá công kênh về bộ máy tổ chức và ở đó tính năng động sáng tạo, tinh thần tự chịu trách nhiệm trong mỗi con người luôn luôn là tôn chỉ cho mọi hoạt động và luôn được đề cao. Vì vậy, sự chuyển đổi các NHTM từ sở hữu nhà nước sang hình thức đa sở hữu là việc làm có ý nghĩa bức thiết.

Vấn đề thứ ba: Một số giải pháp cần thiết

1. Trước mắt phải làm lành mạnh hoá tài chính của các NHTM Nhà nước thông qua việc cơ cấu lại nợ, làm sạch bảng cân đối tài sản vì ta không thể cổ phần hoá trong tình trạng các NHTM Nhà nước còn đang ngổn ngang với một con số khổng lồ về nợ quá hạn, nợ tồn đọng chờ xử lý được. Các NHTM cũng không nên trông chờ vào sự bảo trợ của nhà nước, mà phải

chủ động xử lý nợ quá hạn và nợ tồn đọng bằng cách phân loại, đánh giá toàn bộ khả năng thu hồi của các khoản nợ, đặc biệt là các khoản nợ đã gia hạn để có biện pháp thích hợp.

2. Áp dụng các quy định của Basel về quản lý ngân hàng, một mặt tạo sự tương đồng trong quản lý, để cho các NHTM làm quen với cung cách quản lý theo thông lệ quốc tế, vì đây là điều không tránh khỏi khi các hoạt động ngân hàng thực sự được hội nhập với khu vực và trên thế giới. Mặt khác để cho các NHTM thấy rõ được thực lực của mình để có giải pháp điều chỉnh kịp thời và phù hợp.

3. Có một số ý kiến cho rằng: Cổ phần hoá nhưng trước mắt vẫn giữ tỷ lệ vốn nhà nước tham gia là chủ yếu để giữ quyền biểu quyết và kiểm soát của Nhà nước đối với hoạt động của các ngân hàng sau cổ phần hoá. Có nên chăng? Thiết nghĩ, nếu sau khi cổ phần hoá, Nhà nước vẫn là chủ nhân chính, vẫn đóng vai trò nhà quản lý thì việc cổ phần hoá chỉ có ý nghĩa hình thức chứ hầu như không mang lại một sự thay đổi nào trong cung cách quản lý. Vì thế, cũng khó lòng có thể tìm thấy một hành lang thông thoáng để có một sức bật mới cho hoạt động ngân hàng như những gì ta mong đợi ban đầu.

4. Cổ phần hoá phải chia ra nhiều giai đoạn để thực hiện từ từ, không làm đồng loạt một lúc tất cả các NHTM Nhà nước. Đây chính là biện pháp để ta có thể vừa làm, vừa rút kinh nghiệm, mặt khác cũng tạo ra những bước chuyển an toàn cho toàn hệ

thống ngân hàng.

5. Cổ phần hoá phải gắn liền với niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, vấn đề này không chỉ có ý nghĩa đối với ngân hàng trong việc thay đổi cơ cấu vốn chủ sở hữu, tăng vốn cho hoạt động (cả vốn tự có và vốn huy động), phát triển mạng lưới, quảng bá tên tuổi, hình ảnh của ngân hàng mà còn có ý nghĩa đối thị trường chứng khoán và toàn nền kinh tế nói chung. Tất nhiên việc đưa cổ phiếu lên sàn vào thời điểm nào là phù hợp cũng cần được xem xét một cách kỹ lưỡng.

6. Các NHTM Nhà nước đều là những doanh nghiệp tầm cỡ ở nước ta, vì vậy để tránh những thất thoát tiền của nhà nước, trước khi thực hiện việc đấu giá rộng rãi trên thị trường, thì toàn bộ tài sản của các ngân hàng cần được định giá lại cho hợp lý, khách quan và trung thực.

7. Cổ phần hoá NHTM Nhà nước phải đi đôi với đẩy mạnh hoạt động của thị trường chứng khoán bởi vì thân nhiệt của thị trường chứng khoán ảnh hưởng khá mạnh đối với tình trạng hoạt động của các công ty cổ phần, các NHTM cổ phần.

8. Cổ phần hoá sẽ làm tăng tính độc lập trong hoạt động của các NHTM, vì thế đòi hỏi cơ chế quản lý của Ngân hàng Nhà nước cũng phải có sự điều chỉnh cho phù hợp, cần phải thông thoáng hơn, giảm bớt cơ chế xin cho và bảo trợ để tránh và đi đến xóa bỏ tâm lý trông chờ, ỷ lại, tăng cường tính chủ động, sáng tạo trong quản trị, điều hành ở mỗi ngân hàng. Điều đó cũng

có nghĩa rằng phải đặc biệt quan tâm đến việc nâng cao mức độ độc lập của ngân hàng Nhà nước trong việc xử lý các vấn đề liên quan đến tiền tệ, đến hoạt động ngân hàng.

9. Cổ phần hoá cũng cần phải đi kèm với việc nâng cao hơn nữa chất lượng hoạt động của thanh tra, giám sát. Tránh hiện tượng thanh tra tràn lan kém hiệu quả. Sau mỗi cuộc thanh tra cần phải đưa ra những kết luận rõ ràng, xác định rõ trách nhiệm của cá nhân, tập thể về các sai lầm được phát hiện để nhanh chóng đưa các hoạt động trở về đúng quỹ đạo của nó.

Tóm lại: Chúng ta đang nói đến việc cổ phần hoá các NHTM Nhà nước Việt Nam, có thể nói rằng đây là những doanh nghiệp tầm cỡ của Việt Nam, ảnh hưởng của nó dù xấu hay tốt đều có khả năng lan toả rất mạnh mẽ, sức lan toả đó không chỉ tác động đến hoạt động của toàn hệ thống ngân hàng mà còn ảnh hưởng đến tình hình lưu thông tiền tệ trong cả nước, cho nên sự tác động của nó tới nền kinh tế cũng không phải là nhỏ, do vậy cần phải có những giải pháp, những bước đi được tính toán một cách kỹ lưỡng để hiệu quả mang lại từ cổ phần hoá đạt được như sự mong đợi của chúng ta. Một vài giải pháp nêu trên được xuất phát từ quan điểm cá nhân song chúng tôi cũng hy vọng góp phần vào tiến trình cổ phần hoá các NHTM Nhà nước nhằm tạo ra một động lực mới để khi chuyển sang giai đoạn mới, giai đoạn hội nhập và phát triển, các NHTM Việt Nam sẽ có một sức sống mãnh liệt hơn. ■